

<b>D</b>	=25/25	Distinction Certificate: Achieved a perfect Score (= 25) on the AMC 8
<b>HD</b>	HD ≥ 20	Honor Roll of Distinction Certificate: Top 1% of AMC 8 Participants (Scores of 20 and above)
<b>H</b>	H ≥ 17	Honor Roll Certificate: Top 5% of AMC 8 Participants (Scores of 17 and above)
<b>A</b>	A ≥ 15	Certificate of Achievement: For students in grade 6 or below who have scored a 15 or above on the AMC 8
<b>G</b>	Vàng	(Gold) First Place Certificate: Awarded to students with the highest score at their school
<b>S</b>	Bạc	(Silver) Second Place Certificate: Awarded to students with the second highest score at their school
<b>B</b>	Đồng	(Bronze) Third Place Certificate: Awarded to students with the third highest score at their school

**RANK/ Xếp hạng** Ranking of student's scores within the school. Ex: scores 25, 25, 24, 24, 23 would be ranked 1, 1, 3, 3, 5

Rank/ Xếp hạng	D =25/25	top 1%, HD >=20	Top 5%, H>=17	A >=15	Gold/ Vàng	S / Bạc	B / Đồng	FULL_NAME/ HỌ VÀ TÊN	DATE OF BIRTH/ Ngày sinh	GENDER / Giới tính	GRADE / Khối lớp	SCORE / Điểm
1			H	A	G			NGUYEN DANH NGUYEN	12 / 08 / 2006	M	6	17
1			H		G			HOANG GIA HUY	09 / 08 / 2004	M	8	17
2						S		NGUYEN VINH AN	27 / 06 / 2004	M	8	16
3							B	NGUYEN GIA LOC	28 / 05 / 2004	M	8	15
3							B	DOAN VAN QUY	05 / 01 / 2004	M	8	15
4								PHAM DUC TRUNG	26 / 02 / 2005	M	7	14
4								VU BAO NGOC	30 / 12 / 2004	F	8	14
5								BUI NGUYEN HUY HUNG	20 / 09 / 2006	M	6	13
5								NGUYEN HOANG GIANG	24 / 04 / 2006	M	6	13
5								NGUYEN DINH QUOC	05 / 01 / 2005	M	7	13
5								NGUYEN VIET TRUNG	23 / 03 / 2005	M	7	13
5								DUONG HOANG TUNG	04 / 04 / 2005	M	7	13
5								HOANG LONG VU	09 / 02 / 2004	M	8	13
5								NGUYEN THUY DUONG	04 / 10 / 2004	F	8	13
5								DINH MANH LINH	23 / 10 / 2004	M	8	13
5								NGO HANH TRANG	30 / 06 / 2004	F	8	13
6								TRAN DUY DUC	22 / 01 / 2006	M	6	12
6								PHAM MINH TRI	19 / 02 / 2006	M	6	12
6								LUONG VIET HOANG	06 / 12 / 2005	M	7	12
6								NGUYEN THANH THUY	30 / 09 / 2005	F	7	12
6								PHAM CHANH TIEN	08 / 04 / 2004	M	8	12
6								TRUONG QUYNH ANH	25 / 02 / 2004	F	8	12
6								DINH LAM CHI	09 / 01 / 2004	F	8	12
6								NGUYEN THANH LONG	19 / 08 / 2004	M	8	12
6								NGUYEN THI NGOC MINH	22 / 12 / 2004	F	8	12
6								NGUYEN THI TU MINH	11 / 10 / 2004	F	8	12
7								NGUYEN XUAN HOANG MINH	03 / 09 / 2006	M	6	11
7								DINH XUAN THANH	29 / 10 / 2006	M	6	11
7								LE ANH DUONG	12 / 09 / 2005	F	7	11
7								PHAM HAI LAM	18 / 02 / 2005	M	7	11
7								TRAN HA TUAN MINH MINH	10 / 10 / 2005	M	7	11
7								NGUYEN THU UYEN	01 / 10 / 2005	F	7	11
7								LA DUY ANH	10 / 03 / 2004	M	8	11
7								NGUYEN HOANG ANH	14 / 05 / 2004	M	8	11
7								LUU ANH DUC	03 / 10 / 2004	M	8	11
7								NGUYEN THAC UYEN NHI	17 / 08 / 2004	F	8	11
7								NGUYEN MINH QUAN	29 / 08 / 2004	M	8	11
7								LE MINH TAM	16 / 06 / 2004	F	8	11
7								NGUYEN MINH TAM	11 / 03 / 2004	F	8	11
7								DAO VIET TRUNG	01 / 09 / 2004	M	8	11
8								HA NGOC MINH ANH	12 / 11 / 2006	F	6	10
8								HOANG DO QUYNH ANH	09 / 09 / 2006	F	6	10
8								LE HUU THAI DUONG	12 / 10 / 2006	M	6	10

<b>D</b>	=25/25	Distinction Certificate: Achieved a perfect Score (= 25) on the AMC 8
<b>HD</b>	HD ≥ 20	Honor Roll of Distinction Certificate: Top 1% of AMC 8 Participants (Scores of 20 and above)
<b>H</b>	H ≥ 17	Honor Roll Certificate: Top 5% of AMC 8 Participants (Scores of 17 and above)
<b>A</b>	A ≥ 15	Certificate of Achievement: For students in grade 6 or below who have scored a 15 or above on the AMC 8
<b>G</b>	Vàng	(Gold) First Place Certificate: Awarded to students with the highest score at their school
<b>S</b>	Bạc	(Silver) Second Place Certificate: Awarded to students with the second highest score at their school
<b>B</b>	Đồng	(Bronze) Third Place Certificate: Awarded to students with the third highest score at their school

**RANK/ Xếp hạng** Ranking of student's scores within the school. Ex: scores 25, 25, 24, 24, 23 would be ranked 1, 1, 3, 3, 5

Rank/ Xếp hạng	D =25/25	top 1%, HD >=20	Top 5%, H>=17	A >=15	Gold/ Vàng	S / Bạc	B / Đồng	FULL_NAME/ HỌ VÀ TÊN	DATE OF BIRTH/ Ngày sinh	GENDER / Giới tính	GRADE / Khối lớp	SCORE / Điểm
8								TRAN NGOC HUNG	29 / 01 / 2006	M	6	10
8								DANG NGOC MINH	21 / 06 / 2006	F	6	10
8								LAM CHI DAT	25 / 07 / 2005	F	7	10
8								DO THI THU MINH	29 / 05 / 2005	F	7	10
8								PHAM TUAN MINH	03 / 10 / 2005	M	7	10
8								NGUYEN THANH TUNG NGUYEN	18 / 03 / 2005	M	7	10
8								PHAM LAN PHUONG	20 / 07 / 2005	F	7	10
8								AU DUONG MINH ANH	01 / 09 / 2004	F	8	10
8								NGUYEN NGOC ANH	08 / 01 / 2004	F	8	10
8								VU DIEU LINH	20 / 06 / 2004	F	8	10
8								HOANG BAO NGOC	13 / 11 / 2004	F	8	10
8								DUONG QUANG TRUNG	09 / 01 / 2004	M	8	10
9								HOANG TIEN DAT	25 / 05 / 2006	M	6	9
9								NGUYEN QUOC DAT	26 / 11 / 2006	M	6	9
9								NGUYEN TUNG DUONG	08 / 09 / 2006	M	6	9
9								NGO PHUONG LINH	03 / 12 / 2006	F	6	9
9								NGUYEN PHAM HOANG MAI	15 / 10 / 2006	F	6	9
9								NGUYEN DUY MINH	09 / 09 / 2006	M	6	9
9								NGUYEN PHUONG NHUNG	27 / 10 / 2006	F	6	9
9								NGUYEN DUC TUNG	28 / 04 / 2006	M	6	9
9								NGUYEN THAO DIEP	27 / 11 / 2005	F	7	9
9								NGUYEN KHAC HAU	30 / 10 / 2005	M	7	9
9								NGUYEN DUC QUANG	18 / 09 / 2005	M	7	9
9								NGO PHUONG THAO	31 / 05 / 2005	F	7	9
9								DO THIEN HUONG	14 / 08 / 2004	F	8	9
9								NGUYEN HONG MINH	23 / 06 / 2004	M	8	9
9								NGUYEN NHAT MINH	14 / 12 / 2004	M	8	9
9								DANG HUYEN MY	09 / 08 / 2004	F	8	9
9								HOANG HAI NAM	31 / 08 / 2004	M	8	9
9								CAO PHUONG NGAN	13 / 04 / 2004	F	8	9
9								NGUYEN MINH NGOC	12 / 10 / 2004	F	8	9
9								NGUYEN HA PHUONG	21 / 12 / 2004	M	8	9
9								HOANG MINH QUAN	16 / 09 / 2004	M	8	9
9								TRAN HOANG VIET	09 / 03 / 2004	M	8	9
10								NGUYEN MINH DUC	19 / 03 / 2006	M	6	8
10								NGUYEN THI HAI NGOC	02 / 08 / 2006	F	6	8
10								CAN HOANG KHOI NGUYEN	15 / 01 / 2006	M	6	8
10								TRIEU TRUONG PHUC	16 / 10 / 2006	M	6	8
10								LA THUY QUYNH	25 / 11 / 2006	F	6	8
10								NGUYEN THI MINH TAM	16 / 10 / 2006	F	6	8
10								NGUYEN MINH THANH	17 / 05 / 2006	M	6	8
10								BUI NGOC THU	18 / 10 / 2006	F	6	8
10								NGUYEN MINH TU	20 / 10 / 2006	M	6	8

<b>D</b>	=25/25	Distinction Certificate: Achieved a perfect Score (= 25) on the AMC 8
<b>HD</b>	HD ≥ 20	Honor Roll of Distinction Certificate: Top 1% of AMC 8 Participants (Scores of 20 and above)
<b>H</b>	H ≥ 17	Honor Roll Certificate: Top 5% of AMC 8 Participants (Scores of 17 and above)
<b>A</b>	A ≥ 15	Certificate of Achievement: For students in grade 6 or below who have scored a 15 or above on the AMC 8
<b>G</b>	Vàng	(Gold) First Place Certificate: Awarded to students with the highest score at their school
<b>S</b>	Bạc	(Silver) Second Place Certificate: Awarded to students with the second highest score at their school
<b>B</b>	Đồng	(Bronze) Third Place Certificate: Awarded to students with the third highest score at their school

**RANK/ Xếp hạng** Ranking of student's scores within the school. Ex: scores 25, 25, 24, 24, 23 would be ranked 1, 1, 3, 3, 5

Rank/ Xếp hạng	D =25/25	top 1%, HD >=20	Top 5%, H>=17	A >=15	Gold/ Vàng	S / Bạc	B / Đồng	FULL_NAME/ HỌ VÀ TÊN	DATE OF BIRTH/ Ngày sinh	GENDER / Giới tính	GRADE / Khối lớp	SCORE / Điểm
10								LE PHUONG UYEN	07 / 01 / 2006	F	6	8
10								NGUYEN DUONG LAN ANH	01 / 11 / 2005	F	7	8
10								NGUYEN NHU MAI	27 / 08 / 2005	F	7	8
10								HOANG MINH ANH	19 / 02 / 2004	F	8	8
10								DOAN QUANG ANH	27 / 12 / 2003	M	8	8
10								NGUYEN TUAN DAI	29 / 03 / 2004	M	8	8
11								HA GIA HUY	04 / 02 / 2006	M	6	7
11								NGUYEN DUC THANH	01 / 09 / 2006	M	6	7
11								HOANG ANH TUAN	14 / 12 / 2005	M	7	7
11								NGUYEN NGOC ANH	26 / 07 / 2005	F	7	7
11								PHAM TUNG DUONG	25 / 02 / 2005	M	7	7
11								DAO XUAN HUY	14 / 12 / 2005	M	7	7
11								LE THU PHUONG	09 / 05 / 2005	F	7	7
11								CUN GIA BAO	25 / 11 / 2004	M	8	7
11								NGUYEN TRUNG HIEU	18 / 04 / 2004	M	8	7
11								LE KHA PHIEU	29 / 05 / 2004	M	8	7
11								NGUYEN HA PHUONG	23 / 07 / 2004	F	8	7
11								TRAN MANH TUAN	16 / 07 / 2004	M	8	7
12								NGUYEN HONG ANH	21 / 07 / 2006	F	6	6
12								TRINH HAI ANH	22 / 03 / 2006	M	6	6
12								DANG VU PHONG	06 / 10 / 2006	M	6	6
12								DO NGOC NHI	02 / 05 / 2005	F	7	6
12								NGUYEN CONG DINH	13 / 09 / 2004	M	8	6
12								NGUYEN THI YEN NHI	07 / 12 / 2004	F	8	6
12								VU DOAN TRANG	26 / 11 / 2004	F	8	6
13								NGUYEN PHUONG KHANH	01 / 02 / 2006	F	6	5
13								TRIEU HUE ANH	24 / 02 / 2004	F	8	5
13								TRAN PHUONG TRA MY	23 / 09 / 2004	F	8	5
13								PHAM NGUYEN HONG PHU	23 / 07 / 2004	M	8	5
13								TRAN THANH TRUC	19 / 09 / 2004	F	8	5
14								NGUYEN DANG CHAU ANH	03 / 06 / 2006	F	6	4
14								VU LAI HAI ANH	27 / 12 / 2006	F	6	4
14								PHAN VU HOANG BACH	18 / 12 / 2006	M	6	4
15								CAO TUNG GIANG	16 / 08 / 2006	M	6	2
15								BUI PHUONG LINH	29 / 01 / 2005	F	7	2
16								NGUYEN THIEN PHONG	09 / 01 / 2004	M	8	0
16								DINH XUAN THANH	29 / 10 / 2006	M	6	0